

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

**Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm 2018**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thông tin về Công ty**

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	08/04/2018

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số:	3600245631	19/03/2018
---	------------	------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Hội đồng quản trị

Yutaka Ogami	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Osamu Harada	Thành viên
Shinro Fujita	Thành viên
Takeshi Fukushima	Thành viên

Ban giám đốc

Yutaka Ogami	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Hành chính
Takeshi Fukushima	Giám đốc Tiếp thị kiêm Giám đốc Bán hàng
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Ryuta Onda	Giám đốc Nhà máy
Tomohide Ito	Giám đốc Kế hoạch

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo của Ban giám đốc

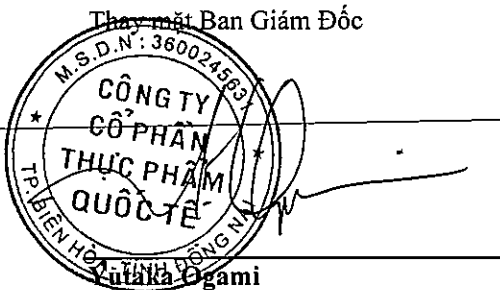
Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 4 đến trang 26 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám Đốc



Vutaka Ogami

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 04 năm 2018.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán riêng

TÀI SẢN	Mã số T.minh	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100	541,174,077	567,106,832
Tiền	110 4	236,822,417	267,313,725
Tiền	111	236,822,417	267,313,725
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	111,498,514	114,343,131
Phải thu khách hàng	131 5	24,252,054	25,565,487
Trả trước cho người bán	132	3,916,519	3,441,335
Vay ngắn hạn	135 6	85,228,509	87,722,932
Phải thu ngắn hạn khác	136	468,326	505,073
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(2,366,894)	(2,891,696)
Hàng tồn kho	140 7	191,941,173	184,705,251
Hàng tồn kho	141	192,239,210	185,019,988
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(298,037)	(314,737)
Tài sản ngắn hạn khác	150	911,973	744,725
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	841,142	648,461
Thuế phải thu Nhà nước	153	70,831	96,264
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200	171,467,301	176,822,959
Các khoản phải thu dài hạn	210	1,575,362	1,575,362
Phải thu dài hạn khác	216	1,575,362	1,575,362
Tài sản cố định	220	73,092,987	78,022,425
Tài sản cố định hữu hình	221 8	66,333,806	70,863,916
<i>Nguyên giá</i>	222	329,664,959	330,205,298
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(263,331,153)	(259,341,382)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224 9	145,642	155,572
<i>Nguyên giá</i>	225	198,603	198,603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	(52,961)	(43,031)
Tài sản cố định vô hình	227 10	6,613,539	7,002,937
<i>Nguyên giá</i>	228	13,333,814	13,315,814
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(6,720,275)	(6,312,877)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 11	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	94,145,809	94,145,809
Đầu tư vào công ty con	251 12	94,145,809	94,145,809
Tài sản dài hạn khác	260	2,653,143	3,079,363
Chi phí trả trước dài hạn	261 13	2,653,143	3,079,363
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	712,641,378	743,929,791

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán riêng

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300	295,981,935	365,454,980
Nợ ngắn hạn	310	292,449,096	361,832,063
Phải trả người bán	311 14	80,596,414	78,103,782
Người mua trả tiền trước	312	6,076,668	3,614,356
Thuế phải nộp Nhà nước	313 15	9,103,464	14,119,017
Phải trả người lao động	314	12,849,684	8,069,792
Chi phí phải trả	315 16	46,421,230	74,956,828
Phải trả ngắn hạn khác	319 17	991,636	1,088,288
Vay ngắn hạn	320 18(a)	136,410,000	181,880,000
Nợ dài hạn	330	3,532,839	3,622,917
Vay thuê tài chính dài hạn	338 18(b)	161,024	169,203
Dự phòng phải trả dài hạn	342 19	3,371,815	3,453,714
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400	416,659,443	378,474,811
Vốn chủ sở hữu	410 20	416,659,443	378,474,811
Vốn cổ phần	411 21	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420 22	90,034,048	90,034,048
Lỗi lũy kế	420	(629,820,149)	(668,004,781)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(668,004,781)	(784,327,433)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b	38,184,632	116,322,652
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		712,641,378	743,929,791

Ngày 24 tháng 04 năm 2018

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Futaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc


Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Mã số T.minh		Q1-2018 VND'000	Q1-2017 VND'000	LK2018Q1 VND'000	LK2017Q1 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	24	346,221,620	291,674,805	346,221,620	291,674,805
Các khoản giảm trừ	02	24	20,387,895	19,010,329	20,387,895	19,010,329
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	24	325,833,725	272,664,476	325,833,725	272,664,476
Giá vốn hàng bán	11	25	197,458,859	183,979,082	197,458,859	183,979,082
Lợi nhuận gộp	20		128,374,866	88,685,394	128,374,866	88,685,394
Doanh thu tài chính	21	26	609,081	2,190,618	609,081	2,190,618
Chi phí tài chính	22	27	927,253	2,814,642	927,253	2,814,642
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		929,413	1,204,334	929,413	1,204,334
Chi phí bán hàng	25	28	79,229,707	63,125,531	79,229,707	63,125,531
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8,155,071	7,719,167	8,155,071	7,719,167
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		40,671,916	17,216,672	40,671,916	17,216,672
Thu nhập khác	31	30	237,976	608,361	237,976	608,361
Chi phí khác	32	31	222,116	237,125	222,116	237,125
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		15,860	371,236	15,860	371,236
Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40,687,776	17,587,908	40,687,776	17,587,908
CP thuế TNDN hiện hành	51	33	2,503,144	-	2,503,144	-
CP thuế TNDN hoãn lại	52	33	-	-	-	-
Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)	60		38,184,632	17,587,908	38,184,632	17,587,908

Ngày 24 tháng 04 năm 2018

Lập bảng


Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt

Takaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

M.S.D.N : 360024563
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
QUỐC TẾ
TP. BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Phương pháp gián tiếp

	Mã số T.minh	31/03/2018 VND'000	LK2017Q1 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	40,687,776	17,587,907
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	4,998,424	4,983,501
Các khoản dự phòng	03	(541,502)	1,011
Lỗi chênh lệch tỷ giá	04	-	54,000
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(817,855)	(2,577,273)
Chi phí lãi vay	06	929,413	1,204,334
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	45,256,256	21,253,480
Biến động các khoản phải thu	09	8,498,721	9,047,041
Biến động hàng tồn kho	10	(7,219,222)	(43,449,435)
Biến động các khoản phải trả	11	(22,059,357)	(14,867,553)
Biến động chi phí trả trước	12	233,539	(634,436)
Tiền lãi vay đã trả	14	(87,936)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,280,130)	(1,061,659)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	19,341,871	(29,712,562)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(68,986)	(861,364)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	209,091	2,577,273
Tiền chi cho vay	23	(4,700,000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	204,895	245,332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,355,000)	1,961,241
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu tiền từ phát hành thêm cổ phiếu	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45,470,000)	-
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8,179)	(194,839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45,478,179)	(194,839)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 +30 + 40)	50	(30,491,308)	(27,946,160)
Tiền đầu kỳ	60	267,313,725	237,769,724
Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)	70 5	236,822,417	209,823,564

Ngày 24 tháng 04 năm 2018

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Người duyệt



Yutaka Ogami
Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo.

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 662 nhân viên (31/12/2017: 664 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và tỷ giá bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty trước khi đưa ra quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(ii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4. Tiền	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Tiền mặt tại quỹ	116,716	114,128
Tiền gửi ngân hàng	236,705,701	267,199,597
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u>236,822,417</u>	<u>267,313,725</u>

5. Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	3,107,414	2,798,644
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3,101,845	3,744,485
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	4,148,462	3,108,148
Công ty Cổ Phần DV TM Tổng Hợp VINCOMMERCE	2,491,965	3,400,699
Các khách hàng khác	11,402,368	12,513,511
	<u>24,252,054</u>	<u>25,565,487</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Ngắn hạn	24,252,054	25,565,487
	<u>24,252,054</u>	<u>25,565,487</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

6. Vay ngắn hạn

	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Khoản vay ngắn hạn cấp cho một bên liên quan (*)	85,228,509	87,722,932
	<u>85,228,509</u>	<u>87,722,932</u>

(*) Khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty con, có hạn mức tín dụng là 7 triệu USD, không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm là Libor cộng 1%. Lãi suất năm là 1,869% trong năm (2016: 1,869% một năm). Khoản phải thu về cho vay này đã đến hạn vào tháng 5 năm 2017. Công ty và Avafood đang trong quá trình gia hạn hợp đồng vay.

7. Hàng tồn kho

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	53,356	-	53,355	-
Nguyên vật liệu	55,912,258	(562)	56,050,954	(17,918)
Công cụ, dụng cụ	5,429,424	(296,819)	5,515,174	(296,819)
Sản phẩm dở dang	3,434,527	-	5,558,360	-
Thành phẩm	127,409,645	(656)	117,842,145	-
	<u>192,239,210</u>	<u>(298,037)</u>	<u>185,019,988</u>	<u>(314,737)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Số dư đầu năm	314,737	1,291,214
Tăng dự phòng trong năm	-	17,918
Sử dụng dự phòng trong năm	(16,700)	(994,395)
Số dư cuối năm	<u>298,037</u>	<u>314,737</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	313,933,804	7,570,514	8,700,980	330,205,298
Tăng trong năm	-	-	-	50,986	50,986
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	-	(591,325)	-	(591,325)
Số dư cuối năm	-	313,933,804	6,979,189	8,751,966	329,664,959
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	-	249,218,636	5,695,705	4,427,041	259,341,382
Khấu hao trong năm	-	4,099,133	187,170	294,793	4,581,096
Thanh lý (*)	-	-	(591,325)	-	(591,325)
Số dư cuối năm	-	253,317,769	5,291,550	4,721,834	263,331,153
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	64,715,168	1,874,809	4,273,939	70,863,916
Số dư cuối năm	-	60,616,035	1,687,639	4,030,132	66,333,806

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 59,229 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 58,785 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 844 triệu VND (31/12/2017: 1,035 triệu VND).

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	198,603	198,603
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	198,603	198,603
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	43,031	43,031
Khấu hao trong năm	9,930	9,930
Số dư cuối năm	52,961	52,961
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	155,572	155,572
Số dư cuối năm	145,642	145,642

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13,315,814	13,315,814
Tăng trong năm	18,000	18,000
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối năm	<u>13,333,814</u>	<u>13,333,814</u>
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	6,312,877	6,312,877
Khấu hao trong năm	407,398	407,398
Thanh lý	-	-
Số dư cuối năm	<u>6,720,275</u>	<u>6,720,275</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	7,002,937	7,002,937
Số dư cuối năm	<u>6,613,539</u>	<u>6,613,539</u>

11. Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Số đầu năm	-	156,329
Tăng trong kỳ	-	74,900
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(107,000)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(23,849)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(100,380)
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

12. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, các loại thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Total VND'000
Số dư đầu kỳ	-	3,077,495	-	1,868	3,079,363
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	-	(426,220)	-	-	(426,220)
Số dư cuối kỳ	-	<u>2,651,275</u>	-	<u>1,868</u>	<u>2,653,143</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát CROWN Đ	12,205,322	12,205,322	22,311,049	22,311,049
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	32,356,815	32,356,815	20,809,020	20,809,020
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	11,001,190	11,001,190	3,637,654	3,637,654
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufactu	7,467,716	7,467,716	5,124,576	5,124,576
Các nhà cung cấp khác	17,565,371	17,565,371	26,221,483	26,221,483
	80,596,414	80,596,414	78,103,782	78,103,782

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	80,596,414	80,596,414	78,103,782	78,103,782
	80,596,414	80,596,414	78,103,782	78,103,782

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2018	31/03/2018	31/12/2017	31/12/2017
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	32,356,815	32,356,815	20,809,020	20,809,020
	32,356,815	32,356,815	20,809,020	20,809,020

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	Số phải nộp	Số đã cân trừ	Số đã nộp	31/03/2018
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	7,924,681	31,275,856	(19,913,136)	(14,415,356)	4,872,045
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,280,130	2,503,144	-	(5,280,130)	2,503,144
Thuế thu nhập cá nhân	914,206	2,450,147	-	(1,636,078)	1,728,275
Thuế khác	-	-	-	-	-
	14,119,017	36,229,147	(19,913,136)	(21,331,564)	9,103,464

16. Chi phí phải trả

	31/03/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	21,918,546	27,687,606
Chi phí khuyến mại	12,128,462	24,915,334
Chi phí vận chuyển	6,169,899	3,241,023
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	1,227,353	2,854,337
Lãi vay phải trả	1,002,037	169,602
chi phí khác	3,974,933	16,088,926
	46,421,230	74,956,828

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

17. Phải trả khác ngắn hạn

	31/03/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	318,505	493,867
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Phải trả khác	167,740	89,030
	991,636	1,088,288

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

18. Vay

a) Vay ngắn hạn

31/12/2017		Biến động trong năm			31/03/2018	
Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
181,880,000	181,880,000	-	(45,470,000)	-	136,410,000	136,410,000
181,880,000	181,880,000	-	(45,470,000)	-	136,410,000	136,410,000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			31/03/2018	31/12/2017
	Loại tiền	Lãi suất năm	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0,8%	136,410,000	181,880,000
			136,410,000	181,880,000

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này là 2,556% trong năm (2016: từ 1,789% đến 2,223%).

b) Vay và nợ dài hạn

	31/03/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	161,024	169,203
	161,024	169,203

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

				31/03/2018	31/12/2017
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21.6%	2021	161,024	169,203
				161,024	169,203

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

19. Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng trong năm như sau:	Dự phòng trợ cấp thôi việc	
	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Số dư đầu năm	3,453,714	3,444,502
Dự phòng lập trong năm	-	769,980
Dự phòng sử dụng trong năm	(81,899)	(760,768)
Số dư cuối năm	<u>3,371,815</u>	<u>3,453,714</u>

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗi lũy kế VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 01/01/2017	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(784,327,433)	262,152,159
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				116,322,652	116,322,652
Số dư tại ngày 31/12/2017	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(668,004,781)</u>	<u>378,474,811</u>
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				38,184,632	38,184,632
Số dư tại ngày 31/03/2018	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(629,820,149)</u>	<u>416,659,443</u>

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	<u>8</u>	<u>80</u>	<u>8</u>	<u>80</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	31/03/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

22. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2018		31/12/2017	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	8,548,809		10,047,118	
Trong vòng hai đến năm năm	10,961,291		12,599,057	
Trên năm năm	-		-	
	19,510,100		22,646,175	

(b) Ngoại tệ

	31/03/2018		31/12/2017	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	36,602	858,675	66,092	1,497,310
EUR	315	8,525	317	8,599
		867,200		1,505,910

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q1-2018 VND'000	Q1-2017 VND'000	LK2018Q1 VND'000	LK2017Q1 VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	292,910,079	250,100,328	292,910,079	250,100,328
■ Doanh thu từ bánh quy	-	-	-	-
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	53,113,961	41,298,373	53,113,961	41,298,373
■ Doanh thu từ bán phế liệu	197,580	276,104	197,580	276,104
	346,221,620	291,674,805	346,221,620	291,674,805
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	20,381,036	19,010,329	20,381,036	19,010,329
■ Hàng bán trả lại	6,859	-	6,859	-
	20,387,895	19,010,329	20,387,895	19,010,329
Doanh thu thuần	325,833,725	272,664,476	325,833,725	272,664,476

25. Giá vốn hàng bán

	Q1-2018 VND'000	Q1-2017 VND'000	LK2018Q1 VND'000	LK2017Q1 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	171,682,571	161,117,733	171,682,571	161,117,733
■ Giá vốn của bánh quy	-	-	-	-
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	25,776,288	22,861,349	25,776,288	22,861,349
	197,458,859	183,979,082	197,458,859	183,979,082

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1-2018 VND'000	Q1-2017 VND'000	LK2018Q1 VND'000	LK2017Q1 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	204,895	245,332	204,895	245,332
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	403,869	451,798	403,869	451,798
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	317	1,493,488	317	1,493,488
	609,081	2,190,618	609,081	2,190,618

27. Chi phí tài chính

	Q1-2018 VND'000	Q1-2017 VND'000	LK2018Q1 VND'000	LK2017Q1 VND'000
Chi phí lãi vay	929,413	1,293,024	929,413	1,293,024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(2,160)	1,521,618	(2,160)	1,521,618
	927,253	2,814,642	927,253	2,814,642

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

28. Chi phí bán hàng

	Q1-2018	Q1-2017	LK2018Q1	LK2017Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	39,535,442	36,228,657	39,535,442	36,228,657
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	17,046,047	8,571,322	17,046,047	8,571,322
Chi phí vận chuyển	16,069,523	13,611,146	16,069,523	13,611,146
Chi phí thuê	2,181,994	1,946,103	2,181,994	1,946,103
Chi phí khác	4,396,701	2,768,303	4,396,701	2,768,303
	79,229,707	63,125,531	79,229,707	63,125,531

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q1-2018	Q1-2017	LK2018Q1	LK2017Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	3,046,607	2,620,358	3,046,607	2,620,358
Chi phí tư vấn	768,745	1,187,175	768,745	1,187,175
Chi phí thuê	873,481	891,474	873,481	891,474
Chi phí khấu hao và phân bổ	706,083	575,590	706,083	575,590
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Chi phí khác	2,760,155	2,444,570	2,760,155	2,444,570
	8,155,071	7,719,167	8,155,071	7,719,167

30. Thu nhập khác

	Q1-2018	Q1-2017	LK2018Q1	LK2017Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	209,091	-	209,091	-
Thu nhập khác	28,885	608,361	28,885	608,361
	237,976	608,361	237,976	608,361

31. Chi phí khác

	Q1-2018	Q1-2017	LK2018Q1	LK2017Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	190,989	205,962	190,989	205,962
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	-	-
Tiết phạt thuế	-	-	-	-
Chi phí khác	31,127	31,163	31,127	31,163
	222,116	237,125	222,116	237,125

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q1-2018	Q1-2017	LK2018Q1	LK2017Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	141,560,948	151,789,915	141,560,948	151,789,915
Chi phí nhân công	50,062,357	46,194,494	50,062,357	46,194,494
Chi phí khấu hao	4,998,424	4,798,514	4,998,424	4,798,514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94,101,315	82,501,468	94,101,315	82,501,468
Chi phí khác	8,053,199	6,793,338	8,053,199	6,793,338
	298,776,244	292,077,729	298,776,244	292,077,729

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

33. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/03/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	40,687,776	128,472,735
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	8,137,555	25,694,547
Chi phí không được khấu trừ thuế	76,049	264,009
Hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(5,710,460)	(207,070)
Lỗ tính thuế đã sử dụng	-	(13,601,403)
	<u>2,503,144</u>	<u>12,150,083</u>

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/03/2018		31/12/2017	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	49,086,161	9,817,232	78,163,261	15,632,652
Lỗ tính thuế	-	-	-	-
	<u>49,086,161</u>	<u>9,817,232</u>	<u>78,163,261</u>	<u>15,632,652</u>

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ
2020	Chưa quyết toán	-
		<u>-</u>

Theo các quy định thuế hiện hành các chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<i>Các công ty liên quan</i>	Giá trị giao dịch	
	LK2018Q1 VND'000	LK2017Q1 VND'000
Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Phí biệt phái nhân sự	1,468,773	1,944,029

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ

Vốn cổ phần	-	-
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vay ngắn hạn đã trả	45,470,000	-
Chi phí lãi vay	920,371	1,204,334

Công ty con

Công ty Cổ phần Avafood.

Khoản vay ngắn hạn	4,700,000	6,150,000
Thu nhập lãi vay	403,869	451,798
Phí gia công chế biến	5,424,485	6,388,047
Phí thuê nhà máy và văn phòng	1,483,053	1,483,053

Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam

Phí gia công	44,444,112	35,168,944
Mua dịch vụ	755,770	573,460
Bán thành phẩm	2,606	12,373
Bán nguyên liệu	-	-

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự	1,093,680	1,219,320
Tiền lương	454,500	454,500

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Q1-2018	Q1-2017	LK2018Q1	LK2017Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Cần trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu về cho vay và lãi vay từ một công ty con	7,598,292	8,658,210	7,598,292	8,658,210
Chuyển đổi lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu	403,869	451,798	403,869	451,798
	8,002,161	9,110,008	8,002,161	9,110,008

Ngày 24 tháng 04 năm 2018

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Interfood Shareholding Company

**Separated financial statements
Quarter 1 - 2018**

Interfood Shareholding Company

Corporate information

Investment Licence No.	270/GP	16/11/1991
Investment Certificate No.	472033000328 (1st amendment)	28/11/2007
	472033000328 (2nd amendment)	20/05/2010
	472033000328 (3rd amendment)	22/04/2011
	472033000328 (4th amendment)	18/10/2011
	472033000328 (5th amendment)	14/05/2014
	472033000328 (6th amendment)	30/12/2015
	6525867086 (7th amendment)	05/02/2016
	6525867086 (8th amendment)	28/12/2016
	6525867086 (9th amendment)	25/01/2017
	6525867086 (10th amendment)	08/04/2018

The Company's Investment Licence has been amended several times, the most recent of which is by investment licence No. 270 CPH/GCNDDC3-BHK dated 23 August 2006. The Investment Licence and its amendments were issued by the Ministry of Planning and Investment and are valid for 50 years.

The investment certificates were issued by the Dong Nai Industrial Zone Authority and are valid for 50 years from the date of the initial investment licence.

Enterprise Registration

Certificate No.:	3600245631	19/03/2018
------------------	------------	------------

The Company's Enterprise Registration Certificate was issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province

Board of Management:

Yutaka Ogami	Chairman
Nguyen Thi Kim Lien	Member
Osamu Harada	Member
Shinro Fujita	Member
Takeshi Fukushima	Member

Board of Director:

Yutaka Ogami	General Director cum General Manager of Administration
Takeshi Fukushima	General Manager of Marketing cum General Manager of Sales
Nguyen Thi Kim Lien	General Manager of Internal Control
Ryuta Onda	General Manager of Factory
Tomohide Ito	General Manager of Planning

Registered Office

Lot 13, Tam Phuoc Industrial Zone
Tam Phuoc Commune, Bien Hoa City
Dong Nai Province, Vietnam

Auditors

KPMG Limited
Vietnam

Interfood Shareholding Company

Statement of the Board of Directors

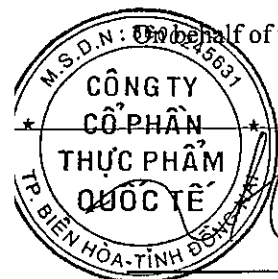
The Board of Directors of Interfood Shareholding Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the year ended 31 March 2018.

The Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Directors:

- (a) the separate financial statements set out on pages 4 to 26 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 March 2018, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the three month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Directors has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Directors



Yutaka Ogami

Chairman, General Director

Dong Nai province, dated 24th April 2018.

Interfood Shareholding Company

Separated balance sheet

			31/03/2018	31/12/2017
ASSETS	Code	Notes	VND'000	VND'000
Current assets (100=110+130+140+150)	100		541,174,077	567,106,832
Cash	110	4	236,822,417	267,313,725
Cash	111		236,822,417	267,313,725
Accounts receivable – short-term	130		111,498,514	114,343,131
Accounts receivable from customers	131	5	24,252,054	25,565,487
Prepayments to suppliers	132		3,916,519	3,441,335
Loan receivables – short-term	135	6	85,228,509	87,722,932
Other receivables – short-term	136		468,326	505,073
Allowance for doubtful debts	137		(2,366,894)	(2,891,696)
Inventories	140	7	191,941,173	184,705,251
Inventories	141		192,239,210	185,019,988
Allowance for inventories	149		(298,037)	(314,737)
Other current assets	150		911,973	744,725
Short-term prepaid expenses	151		841,142	648,461
Taxes receivable from State Treasury	153		70,831	96,264
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		171,467,301	176,822,959
Accounts receivable – long-term	210		1,575,362	1,575,362
Other receivables – long-term	216		1,575,362	1,575,362
Fixed assets	220		73,092,987	78,022,425
Tangible fixed assets	221	8	66,333,806	70,863,916
Cost	222		329,664,959	330,205,298
Accumulated depreciation	223		(263,331,153)	(259,341,382)
Finance Lease Tangible fixed assets	224	9	145,642	155,572
Cost	225		198,603	198,603
Accumulated depreciation	226		(52,961)	(43,031)
Intangible fixed assets	227	10	6,613,539	7,002,937
Cost	228		13,333,814	13,315,814
Accumulated depreciation	229		(6,720,275)	(6,312,877)
Long-term work in progress	240		-	-
Construction in progress	242	11	-	-
Long-term financial investments	250		94,145,809	94,145,809
Investment in subsidiary	251	12	94,145,809	94,145,809
Other long-term assets	260		2,653,143	3,079,363
Long-term prepaid expenses	261	13	2,653,143	3,079,363
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		712,641,378	743,929,791

Interfood Shareholding Company

Separated balance sheet

RESOURCES	Code	Notes	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
LIABILITIES (300=310+330)	300		295,981,935	365,454,980
Current liabilities	310		292,449,096	361,832,063
Accounts payable to suppliers	311	14	80,596,414	78,103,782
Advances from customers	312		6,076,668	3,614,356
Taxes payable to State Treasury	313	15	9,103,464	14,119,017
Payable to employees	314		12,849,684	8,069,792
Accrued expenses	315	16	46,421,230	74,956,828
Other short-term payables	319	17	991,636	1,088,288
Short-term borrowings	320	18(a)	136,410,000	181,880,000
Long term liabilities	330		3,532,839	3,622,917
Long-term borrowings and finance lease	338	18(b)	161,024	169,203
Provision – long-term	342	19	3,371,815	3,453,714
EQUITY (400=410)	400		416,659,443	378,474,811
Owners' equity	410	20	416,659,443	378,474,811
Share capital	411	21	871,409,840	871,409,840
- Ordinary shares with voting rights	411a		871,409,840	871,409,840
Share premium	412		85,035,704	85,035,704
Other reserves	420	22	90,034,048	90,034,048
Accumulated losses	420		(629,820,149)	(668,004,781)
- Accumulated losses brought forward	421a		(668,004,781)	(784,327,433)
- Net profit (loss) for the current year	421b		38,184,632	116,322,652
TOTAL RESOURCES (440=300+400)			712,641,378	743,929,791

24th April 2018

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:



Yutaka Ogami
Chairman, General Director



Interfood Shareholding Company

Separated statement of income

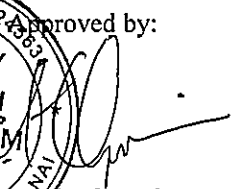
	Code	Notes	Q1-2018 VND'000	Q1-2017 VND'000	YTD2018Q1 VND'000	YTD2017Q1 VND'000
Revenue from sale of goods	01	24	346,221,620	291,674,805	346,221,620	291,674,805
Revenue deductions	02	24	20,387,895	19,010,329	20,387,895	19,010,329
Net revenue (10=01-02)	10	24	325,833,725	272,664,476	325,833,725	272,664,476
Cost of sales	11	25	197,458,859	183,979,082	197,458,859	183,979,082
Gross profit (20=10-11)	20		128,374,866	88,685,394	128,374,866	88,685,394
Financial income	21	26	609,081	2,190,618	609,081	2,190,618
Financial expenses	22	27	927,253	2,814,642	927,253	2,814,642
<i>In which: Interest expenses</i>	23		929,413	1,204,334	929,413	1,204,334
Selling expenses	25	28	79,229,707	63,125,531	79,229,707	63,125,531
G&A expenses	26	29	8,155,071	7,719,167	8,155,071	7,719,167
Operating profit/(loss) {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		40,671,916	17,216,672	40,671,916	17,216,672
Other income	31	30	237,976	608,361	237,976	608,361
Other expenses	32	31	222,116	237,125	222,116	237,125
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		15,860	371,236	15,860	371,236
Profit (loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		40,687,776	17,587,908	40,687,776	17,587,908
Income tax expenses - current	51	33	2,503,144	-	2,503,144	-
Income tax expenses - deferred	52	33	-	-	-	-
Profit (loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		38,184,632	17,587,908	38,184,632	17,587,908


24th April 2018

Prepared by:


Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:


Yutaka Ogami
Chairman, General Director


M.S.D.N : 360024863
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
QUỐC TẾ
TP. BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

Interfood Shareholding Company

Separated statements of cash flows
(Indirect method)



	Code	Notes	31/03/2018 VND'000	YTD2017Q1 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit/(loss) before tax	01		40,687,776	17,587,907
Adjustments for:				
Depreciation and amortisation	02		4,998,424	4,983,501
Allowances and provisions	03		(541,502)	1,011
Exchange losses arising from revaluation of	04		-	54,000
Losses/(profits) from investing activities	05		(817,855)	(2,577,273)
Interest expense	06		929,413	1,204,334
Operating profit/(loss) before changes in working c.	08		45,256,256	21,253,480
Change in receivable	09		8,498,721	9,047,041
Change in inventories	10		(7,219,222)	(43,449,435)
Change in payables and other liabilities	11		(22,059,357)	(14,867,553)
Change in prepaid expenses	12		233,539	(634,436)
Interest paid	14		(87,936)	-
Income tax paid	15		(5,280,130)	(1,061,659)
Net cash flow from operating activities	20		19,341,871	(29,712,562)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets	21		(68,986)	(861,364)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		209,091	2,577,273
Payment for granting loans	23		(4,700,000)	-
Receipts of interests	27		204,895	245,332
Net cash inflows/(outflows) from investing activities	30		(4,355,000)	1,961,241
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from shares issued	31		-	-
Proceeds from borrowings	33		-	-
Payments to settle loan principals	34		(45,470,000)	-
Payments to settle finance lease liabilities	35		(8,179)	(194,839)
Net cash inflows/(outflows) from financing activities	40		(45,478,179)	(194,839)
Net increase/(decrease) in cash (50= 20 +30 + 40)	50		(30,491,308)	(27,946,160)
Cash at beginning of the year	60		267,313,725	237,769,724
Cash at end of the year (70= 50 + 60)	70	5	236,822,417	209,823,564

24th April 2018

Prepared by:


Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:



Yutaka Ogami
Chairman, General Director

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

These notes form an intergal part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting Entity

(a) Ownership structure

Interfood Shareholding Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Listing License No. 61/UBCK-GPNY issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 29 September 2006.

According to the Announcement No. 395/2013 of Ho Chi Minh Stock Exchange, the Company’s shares were delisted from 3 May 2013 and thereafter trading on Vietnam Security Depository.

The Company’s shares were listed on the Unlisted Public Company Market in accordance with the Decision No. 717/QD-SGDHN issued by the Ha Noi Stock Exchange on 7 November 2016.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to process agricultural and aquatic products into canned, dried, frozen, salted, and pickled products; the production of biscuits and snack food; carbonated and non-carbonated fruit juice, non-carbonated and carbonated beverages, with or without low level of alcohol (less than 10%); bottled filtered water; packaging for foods and beverages; process milk and milk related products; and to export, import products in accordance with business operation.

(c) Normal operating cycle

~~The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.~~

(d) Company structure

As at 31 March 2018, the Company had 662 employees (31/12/2017: 664 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for the enterprises and the relevant statutory requirements applicable for financial reporting. The company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows. These separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The separate financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong rounded to the nearest thousand ("VND'000").

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of the accompanying separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate at the end of the annual accounting period, respectively, quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiary most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(b) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

(c) Investment in subsidiary

For the purpose of these separate financial statements, investment in subsidiary is initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, the investment is stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the subsidiary has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the subsidiary subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made, An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventory.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of fixed assets. The estimated useful lives are as follow:

Machinery and equipment	10 – 15 years
Motor vehicles	6 years
Office equipment	10 years

(g) Finance lease tangible fixed assets

Leases in terms of which the Group assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of items of the leased assets. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in accounting policy 3(f).

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

(h) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 10 years.

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(j) Long-term prepaid expenses

(i) Renovation expense

Other expenses are initially stated at cost and are amortised on a straight line basis over 3 years starting from the date of completion of the work.

(ii) Tools and supplies

Tools and supplies include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and supplies are amortised on a straight-line basis over 3 years.

(iii) Insurance and rental expenses

Insurance and rental expenses are initially stated at cost and are amortised on a straight-line basis over the insurance and rental terms.

(k) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or contractual obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when employees who have worked for 12 months or more (“eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employees’ compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their current salary level.

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

Provision for severance allowance to be paid to the existing eligible employees as of 31 March 2018 has been made based on the eligible employees' years of service, being the total employees' years of service less the number of years for which the employees participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company, if any, and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period.

(m) Share capital

Ordinary shares

Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(n) Taxation

Income tax on the consolidated profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the balance sheet date, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. ~~Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer~~ probable that the related tax benefit will be realised.

(o) Revenue

Goods sold

Revenue from sale of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from sale of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

(p) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense

(q) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(r) Related companies

Parties are considered to be related if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

4. Cash	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Cash on hand	116,716	114,128
Cash in banks	236,705,701	267,199,597
Cash in the consolidated statement of cash flows	<u>236,822,417</u>	<u>267,313,725</u>

5. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Saigon Union of Trading Co-operatives	3,107,414	2,798,644
EB Services Co., Ltd	3,101,845	3,744,485
MM Mega Market Co., Ltd (Vietnam)	4,148,462	3,108,148
VINCOMMERCE SJC	2,491,965	3,400,699
Others	11,402,368	12,513,511
	<u>24,252,054</u>	<u>25,565,487</u>

(b) Accounts receivable from customers classified by payment term

	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Short-term	<u>24,252,054</u>	<u>25,565,487</u>
	<u>24,252,054</u>	<u>25,565,487</u>

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

6. Short-term loans receivable

	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Short-term loans granted to a related party (*)	85,228,509	87,722,932
	<u>85,228,509</u>	<u>87,722,932</u>

(*) Short-term loans to Avafood Shareholding Company (“Avafood”), a subsidiary with the credit limit of USD7 million, were unsecured and earned interest at Libor plus 1% per annum. The interest rate was 1.869% per annum during the year (2016: 1.869% per annum). These loans receivable were due in May 2017. The Company and Avafood are in the process of renewing the loan agreements.

7. Inventories

	31/03/2018		31/12/2017	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	53,356	-	53,355	-
Raw materials	55,912,258	(562)	56,050,954	(17,918)
Tools and supplies	5,429,424	(296,819)	5,515,174	(296,819)
Work in progress	3,434,527	-	5,558,360	-
Finished goods	127,409,645	(656)	117,842,145	-
	<u>192,239,210</u>	<u>(298,037)</u>	<u>185,019,988</u>	<u>(314,737)</u>

Movements in the allowance for inventories during the year were as follows:

	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Opening balance	314,737	1,291,214
Increase in allowance during the year	-	17,918
Allowance utilised during the year	(16,700)	(994,395)
Closing balance	<u>298,037</u>	<u>314,737</u>

Interfood Shareholding Company

8. Tangible fixed assets

	Building VND'000	Machinery & Equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Office equipment VND'000	Total VND'000
Historical cost					
Opening balance	-	313,933,804	7,570,514	8,700,980	330,205,298
Additions	-	-	-	50,986	50,986
Transfer from CIP	-	-	-	-	-
Disposals(*)	-	-	(591,325)	-	(591,325)
Closing balance	-	313,933,804	6,979,189	8,751,966	329,664,959
Accumulated depreciation					
Opening balance	-	249,218,636	5,695,705	4,427,041	259,341,382
Charge for the year	-	4,099,133	187,170	294,793	4,581,096
Disposals(*)	-	-	(591,325)	-	(591,325)
Closing balance	-	253,317,769	5,291,550	4,721,834	263,331,153
Net book value					
Opening balance	-	64,715,168	1,874,809	4,273,939	70,863,916
Closing balance	-	60,616,035	1,687,639	4,030,132	66,333,806

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing 59,229 million VND which were fully depreciated as of 31 March 2018 (31/12/2017: 58,785 million VND), but are still in active use.

The net book value of temporarily idle tangible fixed assets amounted to VND 844 million as at 31 March 2018 (31/12/2017: VND 1,035 million).

9. Finance lease tangible fixed assets

	Office equipment VND'000	Total VND'000
Historical cost		
Opening balance	198,603	198,603
Additions	-	-
Closing balance	198,603	198,603
Accumulated depreciation		
Opening balance	43,031	43,031
Charge for the year	9,930	9,930
Closing balance	52,961	52,961
Net book value		
Opening balance	155,572	155,572
Closing balance	145,642	145,642

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

10. Intangible fixed assets

	Software VND'000	Total VND'000
Historical cost		
Opening balance	13,315,814	13,315,814
Additions	18,000	18,000
Transfer from CIP	-	-
Written off	-	-
Closing balance	<u>13,333,814</u>	<u>13,333,814</u>
Accumulated depreciation		
Opening balance	6,312,877	6,312,877
Charge for the year	407,398	407,398
Disposals	-	-
Closing balance	<u>6,720,275</u>	<u>6,720,275</u>
Net book value		
Opening balance	7,002,937	7,002,937
Closing balance	<u>6,613,539</u>	<u>6,613,539</u>

11. Construction in progress

	31/03/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Opening balance	-	156,329
Additions during the year	-	74,900
Transferred to tangible fixed assets	-	(107,000)
Transferred to intangible fixed assets	-	(23,849)
Transferred to allocation expenses	-	(100,380)
Closing balance	<u>-</u>	<u>-</u>

12. Investment in subsidiary

Investment in subsidiary represented 90.4% shareholding investment in Avafood Shareholding Company (“Avafood”) whose principal activities are to provide processing service and produce products including fruit juice, beverage, bottled filtered water; biscuits, jams and sweets, snack food; and agricultural, aquatic and livestock products; lease a workshop, office; and to export, import products in accordance with business operation under the Investment Licence No. 48/GP-DN issued by the People’s Committee of Dong Nai Province on 19 July 2002.

13. Long-term prepaid expenses

	Renovation expenses VND'000	Tool and supplies VND'000	Insurance expense VND'000	Rental expense VND'000	Total VND'000
Opening balance	-	3,077,495	-	1,868	3,079,363
Additions	-	-	-	-	-
Amortisation	-	(426,220)	-	-	(426,220)
Closing balance	-	<u>2,651,275</u>	-	<u>1,868</u>	<u>2,653,143</u>

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

14. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	31/03/2018		31/12/2017	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity	Cost VND'000	Amount within payment capacity
		VND'000		VND'000
Crown Beverage Cans (Dong Nai) Co., Ltd	12,205,322	12,205,322	22,311,049	22,311,049
Vietnam Kirin Beverage Company Limited	32,356,815	32,356,815	20,809,020	20,809,020
Crown Beverage Cans Saigon Limited	11,001,190	11,001,190	3,637,654	3,637,654
Vietnam Chuanli Can Manufacturing Co., Ltd	7,467,716	7,467,716	5,124,576	5,124,576
Others	17,565,371	17,565,371	26,221,483	26,221,483
	80,596,414	80,596,414	78,103,782	78,103,782

(b) Accounts payable to suppliers classified by payment term

	31/03/2018		31/12/2017	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity	Cost VND'000	Amount within payment capacity
		VND'000		VND'000
Short-term	80,596,414	80,596,414	78,103,782	78,103,782
	80,596,414	80,596,414	78,103,782	78,103,782

(c) Accounts payable to suppliers who are related parties

	31/03/2018		31/12/2017	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity	Cost VND'000	Amount within payment capacity
		VND'000		VND'000
Vietnam Kirin Beverage Company, Limited	32,356,815	32,356,815	20,809,020	20,809,020
	32,356,815	32,356,815	20,809,020	20,809,020

The amounts due to Vietnam Kirin Beverage Company Limited represented the processing fee payable, which were unsecured, interest free and payable on demand.

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

15. Taxes payable to State Treasury

	31/12/2017	Incurred	Netted-off	Paid	31/03/2018
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Value added tax	7,924,681	31,275,856	(19,913,136)	(14,415,356)	4,872,045
Corporate income tax	5,280,130	2,503,144	-	(5,280,130)	2,503,144
Personal income tax	914,206	2,450,147	-	(1,636,078)	1,728,275
Other tax	-	-	-	-	-
	<u>14,119,017</u>	<u>36,229,147</u>	<u>(19,913,136)</u>	<u>(21,331,564)</u>	<u>9,103,464</u>

16. Accrued expenses

	31/03/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Sales discounts and commission	21,918,546	27,687,606
Promotion expenses	12,128,462	24,915,334
Transportation fee	6,169,899	3,241,023
Secondment fee payable (*)	1,227,353	2,854,337
Loans interest payable	1,002,037	169,602
Others	3,974,933	16,088,926
	<u>46,421,230</u>	<u>74,956,828</u>

According to the Secondment Agreement dated 1 July 2011, the Group agreed to pay secondment fee to Kirin Holdings Company, Limited, a related party, who provides strategic and management advice and assistance to the Group at fixed amounts stipulated in the agreement with each seconded employee.

17. Other short-term payables

	31/03/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Non-trade amounts due to a related party	318,505	493,867
Dividends payable	505,391	505,391
Other payable	167,740	89,030
	<u>991,636</u>	<u>1,088,288</u>

The non-trade amounts due to a related party were unsecured, interest free and are payable on demand.

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

18. Borrowings

a) Short-term borrowings

31/12/2017		Movement during the year			31/03/2018	
Carrying amount	within repayment capacity	Addition	Repayment	Unrealised foreign exchange gain	Carrying amount	Amount within repayment capacity
VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
181,880,000	181,880,000	-	(45,470,000)	-	136,410,000	136,410,000
181,880,000	181,880,000	-	(45,470,000)	-	136,410,000	136,410,000

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	31/03/2018	31/12/2017
			VND'000	VND'000
Loans from Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0.8%	136,410,000	181,880,000
			136,410,000	181,880,000

The applicable interest rates of these borrowings was 2.556% per annum during the year (2016: 1.789% to 2.223% per annum).

b) Long-term borrowings and liabilities

	31/03/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Finance lease liabilities	161,024	169,203
	161,024	169,203

Terms and conditions of Finance lease liabilities were as follows:

	Currency	Annual Interest rate	Year of maturity	31/03/2018	31/12/2017
				VND'000	VND'000
Liability from Chailease International Leasing Company Limited	VND	21.6%	2021	161,024	169,203
				161,024	169,203

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

19. Provision - long-term

Movements of provision during the year were as follow:	Severance allowance	Severance allowance
	31/03/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Opening balance	3,453,714	3,444,502
Provision made during the year	-	769,980
Utilised during the year	(81,899)	(760,768)
Closing balance	<u>3,371,815</u>	<u>3,453,714</u>

20. Changes in owners' equity

	Share capital	Share premium	Other Reserves	Accumulated losses	Total
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Balance as at 01/01/2017	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(784,327,433)	262,152,159
Share capital issued					-
Net profit (loss) for the year				116,322,652	116,322,652
Balance as at 31/12/2017	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(668,004,781)</u>	<u>378,474,811</u>
Share capital issued					-
Net profit (loss) for the year				38,184,632	38,184,632
Balance as at 31/03/2018	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(629,820,149)</u>	<u>416,659,443</u>

21. Share capital

The Company's authorised and issued share capital is:

	31/03/2018		31/12/2017	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Authorised and issued share capital				
Ordinary shares	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Shares in circulation				
Ordinary shares	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Treasury shares				
Treasury shares	8	80	8	80

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Movements in share capital during the year were as follows:

	31/03/2018		31/12/2017	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Balance at the beginning of the period	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Shares issued during the year				
Balance at the end of period:	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>

22. Other reserves

(b) On 1 January 2013, the Company changed its accounting currency from United States Dollars (USD) to Vietnam Dong (VND) in accordance with the requirements of Circular No. 244/2010/TT/BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance (Circular 244). Accordingly, all balances in USD as at 31 December 2012 have been translated to VND at the exchange rate of VND20,828 to USD1. This amount represents the difference between the converted value and par value of ordinary shares in VND. The difference between the converted value and par value of ordinary shares of VND90,034,048,000 is reflected as other reserves.

23. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31/03/2018		31/12/2017	
	VND'000		VND'000	
Within one year	8,548,809		10,047,118	
Within two to five years	10,961,291		12,599,057	
Over five years	-		-	
	<u>19,510,100</u>		<u>22,646,175</u>	

(b) Foreign currencies

	31/03/2018		31/12/2017	
	Original currency	VND'000	Original currency	VND'000
USD	36,602	858,675	66,092	1,497,310
EUR	315	8,525	317	8,599
		<u>867,200</u>		<u>1,505,910</u>

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

24. Revenues from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	Q1-2018 VND'000	Q1-2017 VND'000	YTD2018Q1 VND'000	YTD2017Q1 VND'000
Total revenue				
■ Sales of drinks	292,910,079	250,100,328	292,910,079	250,100,328
■ Sales of biscuits	-	-	-	-
■ Sales of food stuff	53,113,961	41,298,373	53,113,961	41,298,373
■ Sales of scraps	197,580	276,104	197,580	276,104
	346,221,620	291,674,805	346,221,620	291,674,805
Less revenue deductions:				
■ Sales allowances	20,381,036	19,010,329	20,381,036	19,010,329
■ Sales return	6,859	-	6,859	-
	20,387,895	19,010,329	20,387,895	19,010,329
Net revenue	325,833,725	272,664,476	325,833,725	272,664,476

25. Cost of sales

	Q1-2018 VND'000	Q1-2017 VND'000	YTD2018Q1 VND'000	YTD2017Q1 VND'000
Total cost of sales				
■ Cost of drinks	171,682,571	161,117,733	171,682,571	161,117,733
■ Cost of biscuit	-	-	-	-
■ Cost of other products	25,776,288	22,861,349	25,776,288	22,861,349
	197,458,859	183,979,082	197,458,859	183,979,082

26. Financial income

	Q1-2018 VND'000	Q1-2017 VND'000	YTD2018Q1 VND'000	YTD2017Q1 VND'000
Interest income from bank deposits	204,895	245,332	204,895	245,332
Interest income from loans to Avafood	403,869	451,798	403,869	451,798
Foreign exchange gains	317	1,493,488	317	1,493,488
	609,081	2,190,618	609,081	2,190,618

27. Financial expenses

	Q1-2018 VND'000	Q1-2017 VND'000	YTD2018Q1 VND'000	YTD2017Q1 VND'000
Interest expenses	929,413	1,293,024	929,413	1,293,024
Foreign exchange losses	(2,160)	1,521,618	(2,160)	1,521,618
	927,253	2,814,642	927,253	2,814,642

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

28. Selling expenses

	Q1-2018	Q1-2017	YTD2018Q1	YTD2017Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Staff costs	39,535,442	36,228,657	39,535,442	36,228,657
Advertisement and promotion expenses	17,046,047	8,571,322	17,046,047	8,571,322
Transportation fee	16,069,523	13,611,146	16,069,523	13,611,146
Rental fee	2,181,994	1,946,103	2,181,994	1,946,103
Others	4,396,701	2,768,303	4,396,701	2,768,303
	79,229,707	63,125,531	79,229,707	63,125,531

29. General and administration expenses

	Q1-2018	Q1-2017	YTD2018Q1	YTD2017Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Staff costs	3,046,607	2,620,358	3,046,607	2,620,358
Consultant fee	768,745	1,187,175	768,745	1,187,175
Rental fee	873,481	891,474	873,481	891,474
Depreciation and amortisation	706,083	575,590	706,083	575,590
Allowance	-	-	-	-
Others	2,760,155	2,444,570	2,760,155	2,444,570
	8,155,071	7,719,167	8,155,071	7,719,167

30. Other income

	Q1-2018	Q1-2017	YTD2018Q1	YTD2017Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Proceeds from disposals of fixed assets	209,091	-	209,091	-
Others	28,885	608,361	28,885	608,361
	237,976	608,361	237,976	608,361

31. Other expenses

	Q1-2018	Q1-2017	YTD2018Q1	YTD2017Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Depreciation of idle tangible fixed assets	190,989	205,962	190,989	205,962
Loss from disposals of tangible fixed assets	-	-	-	-
Tax penalties	-	-	-	-
Others	31,127	31,163	31,127	31,163
	222,116	237,125	222,116	237,125

32. Production and business costs by element

	Q1-2018	Q1-2017	YTD2018Q1	YTD2017Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Raw material costs included in production cost	141,560,948	151,789,915	141,560,948	151,789,915
Labour costs and staff costs	50,062,357	46,194,494	50,062,357	46,194,494
Depreciation and amortisation	4,998,424	4,798,514	4,998,424	4,798,514
Outside services	94,101,315	82,501,468	94,101,315	82,501,468
Other expenses	8,053,199	6,793,338	8,053,199	6,793,338
	298,776,244	292,077,729	298,776,244	292,077,729

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

33. Corporate Income Taxes

(a) Reconciliation of effective tax rate

	31/03/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Accounting profit (loss) before tax	<u>40,687,776</u>	<u>128,472,735</u>
Tax at the Group's tax rate	8,137,555	25,694,547
Non-deductible expenses	76,049	264,009
Reversal of deferred tax assets	-	-
Previously unrecognised deferred tax assets	(5,710,460)	(207,070)
Tax losses utilised	<u>-</u>	<u>(13,601,403)</u>
	<u>2,503,144</u>	<u>12,150,083</u>

(b) Unrecognised deferred tax assets

Deferred tax assets have not been recognised in respect of the following items:

	31/03/2018		31/12/2017	
	Temporary difference VND'000	Tax value VND'000	Temporary difference VND'000	Tax value VND'000
Deductible temporary differences	49,086,161	9,817,232	78,163,261	15,632,652
Tax losses	-	-	-	-
	<u>49,086,161</u>	<u>9,817,232</u>	<u>78,163,261</u>	<u>15,632,652</u>

The tax losses expire in the following years:

Year of expiry	Status of tax review	Tax losses available
2020	Outstanding	-
		<u><u>-</u></u>

The deductible temporary differences do not expire under current tax legislation. Deferred tax assets have not been recognised in respect of these items because it is not probable that future taxable profit will be available against which the Company can utilise the benefits therefrom.

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

(d) Applicable tax rates

Under the terms of the Company's Investment Certificates, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits for the first 12 years starting from the first year of operation (1994). Thereafter, from 2006 onwards the Company is subject to income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 25%.

According to Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007 (which replaced Decree No. 164/2003/ND-CP dated 22 December 2003), the Company is entitled to tax incentives in relation to the relocation of its business activities out of an urban area. In 2006, the Company relocated one of its production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone, Bien Hoa City. As a result, profit derived from this line is exempted from corporate income tax for two years and a reduction of 50% for the following six years. Also as stated in this Decree, the Company is entitled to tax incentives in relation to investments made in new production lines that are qualified under this Decree. The tax incentives include one year of exemption from corporate income tax and a reduction of 50% for the following four years applied to profit derived from the new production lines.

Under Decree No. 124/2008/ND-CP dated 11 December 2008 (which replaced Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007) and Decree No. 122/2011/ND-CP dated 27 December 2012 (which provided a number of amendments to prevailing Decree No. 124/2008/ND-CP), the Company will continue to enjoy its tax incentives under Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007.

According to Letter No. 11924/TC-CST dated 20 October 2004 issued by the Ministry of Finance, the Company is entitled to a 50% reduction for two years after listing its shares in Ho Chi Minh City Securities Trading Centre. The Company has completed the registration with the tax authority to apply the incentives commencing from 2007.

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 22% for 2015, and will be reduced to 20% from 2016..

34. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	YTD2018Q1 VND'000	YTD2017Q1 VND'000
<i>Related companies</i>		
Kirin Holdings Company, Limited - Ultimate Parent Company		
Short-term loan received	-	-
Share subscription	-	-
Interest expenses	-	-
Secondment fee	1,468,773	1,944,029

Interfood Shareholding Company**Notes to the separate financial statements (continues)****Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Parent company**

Share subscription	-	-
Short-term loan received	-	-
Short-term loan repayment	45,470,000	-
Interest expenses	920,371	1,204,334

Subsidiary**Avafood Shareholding Company.**

Short-term loan granted	4,700,000	6,150,000
Interest income	403,869	451,798
Processing service	5,424,485	6,388,047
Office and factory rental fee	1,483,053	1,483,053

Vietnam Kirin Beverage Company, Limited

Processing fee	44,444,112	35,168,944
Purchases of services	755,770	573,460
Sale of finished goods	2,606	12,373
Sale of materials	-	-

Board of Directors and Board of Management

Secondment fees	1,093,680	1,219,320
Salary	454,500	454,500

35. Non-cash investing activities

	Q1-2018 VND'000	Q1-2017 VND'000	YTD2018Q1 VND'000	YTD2017Q1 VND'000
Net off inter-company payable against receivable for loans principal and interest from a subsidiary	7,598,292	8,658,210	7,598,292	8,658,210
Convert loans interest receivable to short-term loans receivable	403,869	451,798	403,869	451,798
	8,002,161	9,110,008	8,002,161	9,110,008

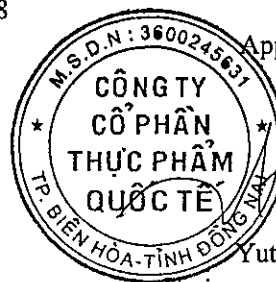

24th April 2018

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:

Yutaka Ogami

Chairman, General Director